Phụ lục 2

BỘ Y TẾ
ĐẠI HỌC Y DƯỢC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2
DANH SÁCH MINH CHỨNG CHO TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

1. Bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu (*)	Đơn vị cấp chứng chỉ (*)
1.	Tiếng Anh	- TOEFL iBT: 30 - 45 - TOEFL ITP: 450-499	Educational Testing Service (ETS)
		- TOEIC (4 kỹ năng): Nghe: 275-399; Đọc: 275-384; Nói: 120-159; Viết: 120-149.	
		IELTS Test Report Form: 4.0 - 5.0	- British Council (BC) - International Development Program (IDP)
		- B1 Preliminary - B1 Business Preliminary - Linguaskill: 140-159	Cambridge Assessment English
		Aptis ESOL B1	British Council (BC)
		Pearson English International Certificate bậc 2 (PEIC level 2)	Tập đoàn Giáo dục Pearson Vương quốc Anh
		Versant English Placement Test (VEPT): 43 - 66	
		VSTEP Bậc 3 (Vietnamese standardized test of English Proficiency)	Các đơn vị tổ chức thi theo quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hiện hành
2.	Tiếng Pháp	- TCF: 300-399 - DELF: B1 (**)	- TT Nghiên cứu Sư phạm quốc tế (CIEP) - Cơ quan Giáo dục Quốc tế Pháp (FEI)
3.	Tiếng Đức	- Goethe-Zertifikat B1 - TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	Ủy ban giáo dục phổ thông Đức tại nước ngoài (ZfA)
4.	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK) cấp độ 3	- Văn phòng Hán ngữ đối ngoại Trung Quốc (Han Ban); - Ủy ban Khảo thí trình độ Hán ngữ quốc gia (The National Committee for the Test of Proficiency in Chinese); - Tổng bộ Viện Khổng tử (Trung Quốc); - Trung tâm hợp tác giao lưu ngôn ngữ giữa Trung Quốc và nước ngoài (Center for Language Education and Cooperation)

Phụ lục 2

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu (*)	Đơn vị cấp chứng chỉ (*)
5.	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT) cấp độ N4	Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation)
6.	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному - ТРКИ-1	Trung tâm Khoa học và Văn hóa Nga tại Hà Nội (The Russian centre of science and culture in Hanoi)

Ghi chú:

** Người dự tuyển đăng ký thi các chứng chỉ ngoại ngữ tại các đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận và cấp phép tổ chức thi theo quy định hiện hành.*

*** Bằng tiếng Pháp DELF được sử dụng trong tuyển sinh sau đại học không giới hạn thời hạn sử dụng.*

2. Chứng chỉ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

Chứng chỉ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam: được cấp bởi các cơ sở giáo dục, đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp Quyết định cho phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ theo khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam tính đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký dự thi, theo đúng mẫu quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (mẫu đính kèm bên dưới).

Mặt trong mẫu chứng chỉ tiếng Anh do Bộ Giáo dục và Đào tạo qui định:

18 cm

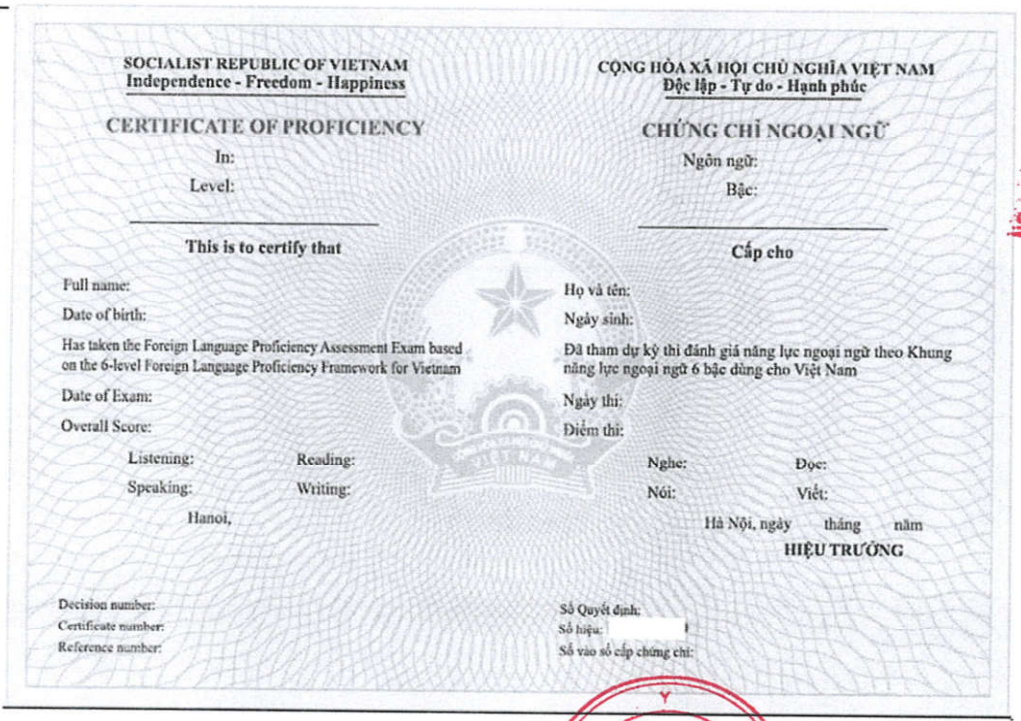

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

CERTIFICATE OF PROFICIENCY
In:
Level:

This is to certify that

Full name:
Date of birth:
Has taken the Foreign Language Proficiency Assessment Exam based on the 6-level Foreign Language Proficiency Framework for Vietnam
Date of Exam:
Overall Score:
Listening: Reading:
Speaking: Writing:
Hanoi,

Decision number:
Certificate number:
Reference number:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ
Ngôn ngữ:
Bậc:

Cấp cho

Họ và tên:
Ngày sinh:
Đã tham dự kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam
Ngày thi:
Điểm thi:
Nghe: Đọc:
Nói: Viết:
Hà Nội, ngày tháng năm
HIỆU TRƯỞNG

Số Quyết định:
Số hiệu:
Số vào sổ cấp chứng chỉ:

HIỆU TRƯỞNG

Ngô Quốc Đạt